

CÔNG NGHIỆP HÓA Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM - MỘT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ GẮN LIỀN VỚI QUÁ TRÌNH DI DÂN, ĐÔ THỊ HÓA VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CÁC ĐÔ THỊ - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP.

Huỳnh Thị Ngọc Tuyết

Viện Khoa Học Xã Hội Thành phố Hồ Chí Minh

(Bài nhận ngày 19/09/1998)

TÓM TẮT: Quá trình di dân từ lâu đã gắn liền với với lịch sử khai phá và phát triển của vùng đất Nam bộ. Mỗi vùng đất đều có những lực hút không giống nhau làm nảy sinh sự khác biệt trong làn sóng di dân, xét về cường độ và tốc độ. Bài báo tập trung phân tích quá trình di dân dưới tác động của tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa với tư cách là động lực và là điểm tựa của nhau, ở các tỉnh phía Nam, kể cả địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh những mặt tích cực vốn có góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, tác giả cũng không quên nêu ra những nghịch lý xuất phát từ di dân tự phát tạo ra những hiện tượng quá tải về yếu tố môi sinh, vấn đề việc làm, lao động và các vấn nạn văn hóa – xã hội khác như sự phân cực giữa các tầng lớp dân có khoảng cách về thu nhập. Bài báo kết thúc bằng một số đề xuất mang tính định hướng cho sự điều tiết nhằm đạt đến sự phát triển bền vững và tạo nguồn lực cân đối cho khu vực

Lịch sử khai phá và phát triển vùng đất Nam bộ kể từ lúc có những bước chân đầu tiên của người Việt đến đây vào thế kỷ XVI cũng chính là lịch sử di dân của một bộ phận dân cư từ các tỉnh Đàng ngoài và Đàng trong và sau cùng là Nam bộ.

Sử cũ cho biết, trước lúc phủ Gia Định chính thức thành lập với sự kiện năm 1698 chúa Nguyễn cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào nam kinh lược, thì dân số ở đây đã “dân dư tứ vạn hộ”, theo cách tính thời phong kiến, mỗi hộ có 5 nhân khẩu thì dân số lúc bấy giờ của phủ Gia Định đã là 200.000 dân. Nếu chia đều cho hai huyện Tân Bình và Phước Long thì huyện Tân Bình đã có hơn 100.000 dân, và như thế trên địa bàn Sài Gòn cũ (khoảng 50.000km²) đã có khoảng 10.000 dân rồi (1). Đó là những lưu dân tự phát bao gồm phần lớn là những nông dân nghèo khổ, thợ thủ công nghèo, thầy đồ, thầy lang, những binh lính đào ngũ hoặc giải ngũ ở Đàng ngoài, phiêu bạt về phương Nam tìm đất sống. Bên cạnh người Việt, còn có người Hoa từ Trung Quốc, phần lớn là những di thần nhà Minh đến xin tỵ nạn và lập nghiệp. Đến cuối thế kỷ XVIII lại có thêm một số người Chăm Hồi giáo về định cư ở Tây Bắc Sài Gòn nay thuộc tỉnh Tây ninh. Ngoài 3 dân tộc Việt, Hoa, Chăm còn có một số người thuộc các quốc tịch khác như Pháp, Anh, Mã Cao, Ấn độ.....Đầu thế kỷ XIV, trong sách “ Gia định thành thống chí”, Trịnh Hoài Đức đã viết về sự đa dạng của các thành phần dân tộc ở Đồng nai – Gia định : “ Gia định là cõi nam nước Việt khi mới khai phá thì có lưu dân nước ta cùng Đường nhân. Tự xưng người Thanh là Đường nhân.....Người Tây dương (các nước phương Tây như phú Lang Sa, Hồng Mao, Mã Cao đều gọi là Tây dương), Cao Miên Đồ bà.....những người các nước ấy đến kiêu

ngụ đông đảo chung lộn, mà y phục khi dụng đều theo quốc hóa của họ. Duy có người Việt noi theo tục củ Giao Chỉ” (2).

Như thế, quá trình khai phá, hình thành và phát triển vùng đất Nam bộ cũng là quá trình di dân của nhiều thành phần dân tộc, dân cư, đồng thời cũng là quá trình cộng cư và giao lưu văn hóa giữa nhiều thành phần dân cư, dân tộc với nguồn gốc địa phương, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, tín ngưỡng (nói chung là văn hóa) có nhiều khác biệt. Đặc điểm lịch sử ấy làm nên tính đa dạng, phong phú của Nam bộ.

Là vùng đất mới, song nhờ nông nghiệp phát triển nhanh, sớm mang tính chất sản xuất hàng hóa, thành thị sớm phát triển nên Sài Gòn sớm hình thành nền công nghiệp ở giai đoạn ban đầu của nó là thủ công nghiệp. Chỉ non già một thế kỷ kể từ lúc có người Việt đầu tiên ở Nam bộ, vào cuối thế kỷ XVIII (1791), chính quyền đã đặt ở Gia Định 62 Ty, cuộc, xưởng chuyên chế tạo vật phẩm và cho thu thuế riêng, như hộ trừu để thu thuế hàng trừu (một loại lụa) và một số hộ thủ công khác như ty thợ đúc, ty thợ sơn, ty thợ nhuộm, ty thợ điện, ty thợ làm giầy, ty thợ lò chum, ty thợ mảnh, ty thợ thùng chảo.....công trường thủ công lớn hơn có lẽ là Xưởng Thủy nằm bên cạnh bờ sông Tân Bình và rạch Thị Nghè (nay là xưởng Ba Son), nơi sản xuất và sửa chữa mọi loại chiến thuyền, nơi đặt lò đúc các hạng súng lớn nhỏ bằng đồng hay bằng gang, nơi tập trung cả ngàn công nhân với nhiều ngành chuyên môn khác nhau (3). Đó là những chỉ báo cho thấy trình độ công nghiệp của Sài Gòn đã khá phát triển cách đây hơn 2 thế kỷ.

Tuy nhiên, nền công nghiệp cơ khí của Sài Gòn chỉ thực sự hình thành vào giữa cuối thế kỷ XIX, từ các cuộc khai thác thuộc địa lần I của thực dân Pháp. Nhiều nhà máy, chủ yếu là thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến như rượu, bia, nước ngọt, xay xát lúa gạo, sản xuất giấy in, ấn, chế biến lương thực thực phẩm.....được thiết lập nằm trong tay tư sản thực dân Pháp và một số ít người Hoa. Trong đợt khai thác thuộc địa lần thứ II của thực dân Pháp, xảy ra một số đợt di dân của những người nông dân nghèo khổ vào các đồn điền cao su ở miền Đông Nam bộ theo các hợp đồng mộ phu của thực dân Pháp (lúc bấy giờ họ được gọi là dân công tra). Như vậy, một số ngành của công nghiệp thuộc địa của Pháp ở Nam kỳ có mối quan hệ mật thiết với quá trình di dân từ Bắc vào Nam.

Từ sau Hiệp định Geneve năm 1954, liên tiếp xảy ra các đợt di dân của đồng bào Miền Bắc vào Nam mà Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định (tương ứng với Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) là nơi tiếp nhận khá đông (Sài Gòn – Chợ Lớn tiếp nhận khoảng 190.000 người. Gia định 100.000 người)(4). Đồng thời, khi chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành chính sách khủng bố những người kháng chiến củ và lực lượng cách mạng và cuộc chiến tranh ngày càng lan rộng ở nhiều vùng nông thôn rộng lớn thì làn sóng di cư từ nông thôn vào đô thị nhất là Sài Gòn – Gia Định ngày càng nhiều hơn. Số di dân này đã mang theo

(1) Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, tập 1, NXB TPHCM, 1997, trang 155

(2) Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thống chí, tập hạ, quyển IV,V,VI Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, trang 5-6.

các kỹ năng, tay nghề, công cụ.....của các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống. Vithế, từ sau năm 1954, đã nhanh chóng hình thành các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, phát huy thế mạnh của các ngành nghề thủ công truyền thống của Miền Bắc và Miền Trung như khu dệt Tân Sơn Hòa, Nghĩa Hòa, Xóm Mới, Bùi Môn, Trung Chánh, Tam Hà II,III (của đồng bào Miền Bắc di cư), Bảy Hiền, Thông Tây Hội (của đồng bào xứ Quảng Nam, ven sông Thu Bồn), khu vực đúc đồng theo truyền thống đúc đồng Ngũ Xã ở Hà Nội của hai họ Nguyễn, Lê ở Hòa Hưng, khu vực sản xuất chiếu cói ở Gò Vấp, Tân Bình, đan len, thêu ren, chạm trổ gỗ mỹ nghệ, dệt thảm ở Sài Gòn, Thị Nghè, Thủ Đức, Thuận An, Thị xã Thủ Dầu Một.

Từ sau năm 1985, đặc biệt từ 1990 đến nay, chính sách mở cửa, phát triển kinh tế thị trường đã tạo ra những vận hội mới cho đầu tư, đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng hiện đại hóa. Đặc biệt, Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những thành phố dẫn đầu về tốc độ phát triển kinh tế, trên cơ sở thu hút khối lượng lớn đầu tư trong và ngoài nước. Năm 1994, số chi ngân sách nhà nước cho TP. HCM chiếm 37% tổng chi ngân sách của các tỉnh phía Nam(5). Trong 14 tỷ đôla của các dự án đầu tư vào khu vực đô thị, 38% tập trung vào Thành phố Hồ Chí Minh. Số đầu tư của nước ngoài tại TP. HCM trong những năm đầu thập niên 90 chiếm từ 42- 48% tổng số vốn đầu tư tại Việt Nam. Tỷ lệ này còn giảm xuống trong vài năm trở lại đây, song vẫn còn chiếm tỷ lệ cao, vào khoảng 30%. Nhờ tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm từ 1990 đến 1995 là 12,6% cao gấp 1,5-1,7 lần so với tốc độ tăng trưởng hàng năm của cả nước.....Ước tính mức GDP/người của TP. HCM trong năm 1995 là 915 đôla, cao gấp 3,3 lần mức bình quân chung của cả nước (6).

Sự chênh lệch về tốc độ phát triển kinh tế và mức sống giữa thành phố và các khu vực khác khiến thành phố trở nên hấp dẫn hơn, tạo ra những lực kéo (pull factors) mạnh mẽ, thu hút số lượng lớn dân cư và lao động từ các nơi khác đến. Theo kết quả điều tra của Ban Chỉ đạo đề án dân số, số người nhập cư vào thành phố tăng liên tục từ 83.000 người trong giai đoạn 1976 – 1980 lên 123.000 người trong thời kỳ 1982 – 1985, 157.000 người trong thời kỳ 1986 – 1990 và 176.000 người trong những năm 1991 – 1995 trong đó, tỷ lệ người nhập cư tự do (tức là đến nay vẫn chưa được nhập hộ khẩu thường trú) đã tăng dần từ 32% lên 35%, 54% và 73% qua các thời kỳ tương ứng (7).

Không chỉ gắn liền với quá trình di dân công nghiệp hóa còn có mối quan hệ hữu cơ khăng khít với quá trình đô thị hóa. Cùng với nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, sự phát triển các làng thủ công truyền thống đã kéo theo sự phát triển của thương mại, đặc biệt là ngoại thương, đã tạo cơ sở kinh tế, xã hội cho sự hình thành các đô thị cổ vào các thế kỷ

(3) Trịnh Hoài Đức, Sdd, trang 96-99, Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Gia Định, trang 88-90, Địa chí văn hóa TPHCM, Sdd, trang 189.

(4) An historic exodus in VietNam, Commissariat for Refugees, SaiGon, không đề năm ấn hành (tài liệu lưu trữ)

XVI, XVII, XVIII như Hội An, Biên Hòa (Nông Nại Đại Phố), Bến Nghé (tức Sài Gòn sau này), Sài Gòn (tức Chợ Lớn sau này), Mỹ Tho Đại Phố, Hà Tiên, Bãi Xâu.....Song đại đô hội “ cả nước không đâu sánh bằng” là Thương cảng Sài Gòn hình thành vào thế kỷ XVII và phồn thịnh vào cuối thế kỷ XVIII, sau khi Nông Nại Đại Phố bị tàn phá vào năm 1772 do chiến tranh giữa Nguyễn Anh và Tây Sơn. Sài Gòn lúc bấy giờ có đủ những ưu thế khách quan để chiếm vị trí giao lưu kinh tế trong nước và cả thị trường nước ngoài. Cuối thế kỷ XVIII, vị trí trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước của Sài Gòn được Trịnh Hoài Đức ghi nhận : “Gia Định là chỗ để hội thương thuyền của các nước cho nên trăm món hàng hóa phải hội tụ ở đây”(8).

Như vậy, ngay từ giai đoạn đầu của nó, công nghiệp hóa đã là động lực, nhân tố của sự hình thành và phát triển các đô thị. Ngược lại, đô thị là điểm tựa, cơ sở để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, từ đó tạo tiền đề, điều kiện để xây dựng các đô thị lớn hàm chứa một số yếu tố của đô thị hiện đại.

Nghiên cứu một số khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung cho kết quả khá thú vị về sự tác động lẫn nhau giữa công nghiệp hóa, di dân và đô thị hóa. Làng dệt Bảy Hiền là một trường hợp điển hình sinh động. Vào những năm 1954 -1955, khu dệt Bảy Hiền đông đúc, nhộn nhịp tiếng máy dệt còn là những khu rừng cao su già hoang vắng xen lẫn những thửa ruộng sinh lầy, chạy đến tận đường 3-2 và Trường đua Phú Thọ hiện nay. Có ít người cư ngụ nên vắng vẻ đến độ ít khách vãng lai dám qua lại vào ban đêm. Nhưng các gia đình thợ dệt của hai huyện Duy Xuyên và Thu Bồn (Quảng Nam) vào lập nghiệp đã biến nơi đây thành một vùng đô thị sầm uất vào những năm 1966 -1967 với hơn 3400 máy dệt, 6 nhà máy sợi và hồ, tiêu thụ khoảng 15 tấn sợi/tháng, sản xuất hơn 2 triệu mét vải, tơ bóng các loại trong một năm. Từ sau năm 1975, khu dệt Bảy Hiền đã có những lúc đóng góp đáng kể vào tổng sản lượng của toàn quận Tân Bình có lúc số máy dệt lên đến 5.000, sản xuất từ 10 triệu đến 15 triệu mét vải năm, với giá trị sản lượng từ 45 đến 50 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1962) (giai đoạn 1977-1980), giải quyết hơn 2.500 lao động.

Song, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, di dân có những mặt trái và nhiều nghịch lý, đòi hỏi có sự tăng cường công tác quản lý đô thị theo định hướng của sự phát triển bền vững.

Trước hết, đó là tình trạng sản xuất phân tán, chia nhỏ thành nhiều đơn vị, nhiều hộ gia đình cá thể. Vì thế, khó tập trung vốn và lực lượng lao động có kỹ năng tay nghề cao để đổi mới thiết bị công nghệ, chất lượng sản phẩm vì thế khó được nâng cao, điển hình là ngành dệt tiểu thủ công nghiệp, chế biến thực phẩm, cơ khíSự cạnh tranh nghiệt ngã trong cơ chế kinh tế thị trường đã dẫn đến sự phá sản của nhiều cơ sở sản xuất nhỏ, phân

(5) Niên giám Thống kê, 1995

(6) Trương Sĩ Anh. Một số đặc điểm của người nhập cư vào TPHCM, tham luận Hội thảo, 1998, trang 4.

(7) Trương Sĩ Anh, tldd, trang 5

(8) Trịnh Hoài Đức, sdd, trang 47

tán. Việc các chủ nhà dệt ở Bảy Hiền tháo dỡ máy dệt khung gỗ chất thành đống tại khu Bàu Cát để bán cho lò thiêu Bình Hưng Hòa vào cuối năm 1995 đầu năm 1996 là thực tế xót xa mà các cơ quan hữu trách vẫn chưa tìm được đáp án cho bài toán khó về kinh tế - xã hội.

Hai là, tình trạng di dân tự do, tự phát vượt quá sức tải của Thành phố Hồ Chí Minh nhất là các quận nội thành. Sự gia tăng dân số cơ học trong những năm 90 đã tạo một áp lực lớn về mật độ dân số và nhà ở : 71% dân số tập trung ở 12 quận nội thành với diện tích chưa đến 7% tổng diện tích toàn thành. Quận 5 có mật độ dân số cao nhất : 62.000 người/km², Quận 3 : 59.000 người/km², Quận 4 và 11 : 53.000 người/km² trong khi đó các huyện ngoại thành có mật độ trung bình là 710 người/km² (thấp nhất là huyện Cần Giờ : 86 người/km²). Kết quả khảo sát của một số sinh viên Khoa Phụ Nữ học, Đại Học Mở - Bán Công TP. HCM tại một số tổ dân phố thuộc quận Tân Bình, Bình Thạnh và Gò Vấp cho thấy tình trạng sống chen chúc trong những căn phòng thuê mướn chật hẹp (để tiết kiệm tiền thuê mướn) với điều kiện vệ sinh thiếu thốn của các phụ nữ di dân từ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Miền Bắc, Miền Trung.....vào thành phố tìm việc làm. Từ đó, đặt ra vấn đề nhà ở, vệ sinh, môi trường, lối sống và cả nguy cơ phát sinh các tệ nạn xã hội trong các cộng đồng có đông người di dân tự do đến cư ngụ.

Ba là, sự tham gia của lực lượng lao động nữ trong các ngành công nghiệp mũi nhọn và thương mại, dịch vụ,.....ngày càng đông và có hiệu quả. Song mức thu nhập, lương, điều kiện lao động, cơ hội học tập, đề bạt và thăng tiến trong nghề nghiệp lại tỏ ra không cân xứng với sức lao động và những đóng góp của họ. Thậm chí, có nơi, có lúc còn xảy ra tình trạng bóc lột, ngược đãi, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Riêng về mức thu nhập, một số kết quả khảo sát cho thấy sự chênh lệch thu nhập giữa nữ và nam còn khá lớn. Đa số phụ nữ làm các công việc có thu nhập thấp, không ổn định, không đòi hỏi nhiều kỹ năng và trình độ chuyên môn.

Từ thực tế đó, chúng tôi cho rằng, cần xem vấn đề giới (gender) và bình đẳng giới (gender equality) như là một mục tiêu trọng tâm của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội văn hóa. Theo Marx : “Sự tiến bộ của một quốc gia, có thể được đo lường chính xác bằng vị trí của phụ nữ trong xã hội”. Vì thế, cần có sự bảo đảm bằng luật và quy chế lao động đảm bảo sự bình đẳng giới, và tạo nguồn lực (empowerment) cho sự phát triển toàn diện của phụ nữ.

Bốn là, thực tế vừa qua cho thấy hầu như công nghiệp hóa đặt trọng tâm chính vào các thành phố như Hà nội, TP.HCM và một số thành phố khác như Đà Nẵng, Cần Thơ, Biên Hòa, Đặc khu Vũng Tàu.....Rõ ràng, một vùng nông thôn rộng lớn bao quanh các đô thị được đầu tư quá ít và vận động rất chậm theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Chẳng những thế, quá trình di dân và đô thị hóa còn thu hút một lực lượng lao động trẻ và có trình độ ra khỏi nông thôn và lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Chúng tôi cho rằng, công nghiệp hóa phải là động lực phát triển kinh tế - xã hội cho cả đô thị lẫn nông thôn và không thể là nguyên nhân tình trạng phân cực, chênh lệch ngày càng lớn giữa đô thị và nông thôn, giữa công nghiệp - dịch vụ và nông nghiệp. Thiết nghĩ, chính sách đẩy mạnh

công nghiệp hóa, hiện đại hóa đặt trọng tâm vào nông thôn các tỉnh xa xôi, ngoài các đặc khu, các khu chế xuất của Trung Quốc là đúng đắn, có thể cho ta những kinh nghiệm tốt. Có như thế, chúng ta mới có thể rút ngắn khoảng cách giữa đô thị và nông thôn, giữa các dân tộc, giữa các khu vực kinh tế, đồng thời giải quyết tận gốc vấn đề di dân tự do và đô thị hóa ô ạt, thiếu định hướng.

Tóm lại, nếu xem công nghiệp hóa trong mối quan hệ với vấn đề di dân và đô thị hóa, chúng ta thấy rằng cần đặt công nghiệp hóa trong nội hàm của chiến lược phát triển bền vững, bao gồm một số quan hệ song hoặc đa phương như :

1. Tiến hành song song công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở cả đô thị lẫn nông thôn, tuy nhiên, đặt trọng tâm đầu tư vào các đô thị, thị tứ, ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ, chú ý các ngành công nghiệp có khả năng khai thác tay nghề truyền thống, thu hút nhiều lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn như các ngành chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, dệt, may, thêu, gốm, sơn mài xuất khẩu....

2. Đặt nặng việc phát huy nội lực, khai thác nguồn vốn sẵn có trong cộng đồng hơn là chỉ dựa vào đầu tư của nước ngoài.

3. Bảo đảm sự phát triển song phương, đồng bộ giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và xây dựng nền văn hóa lành mạnh, đậm đà bản sắc dân tộc, có tiếp thu chọn lọc các giá trị văn hóa của nước ngoài.

4. Phát triển công nghiệp phải đi đôi với bảo vệ môi trường, phát triển đô thị phải bao hàm vấn đề xây dựng hạ tầng cơ sở và nhà ở, trong đó có vấn đề nhà ở cho người nghèo và người có thu nhập thấp.

5. Xem vấn đề về giới (gender) như là vấn đề trọng tâm của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tạo sự bình đẳng về giới và tăng nguồn lực cho phụ nữ phải được xem như là một chiến lược toàn diện cho sự tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.

INDUSTRIALIZATION IN THE SOUTHERN PROVINCES – A HISTORICAL PERIOD RELATING TO MIGRATION, URBANNIZATION, CITY DEVELOPMENT – PROBLEMS AND SOLUTIONS

Huynh Thi Ngoc Tuyet

ABSTRACT: The process of migration has been closely connected with that of exploring and developing Southern Vietnam. Each region has its own attraction which results in the differences in terms of intensity and speed of migration. The article analyzes the migration process under the influence of industrialization and urbanization, each of which serves as the motivation and fulcrum to the other, in HCM city and Southern provinces. Apart from the positive effects which speed up industrialization, the writer also mentions some problems caused by spontaneous migration such as ecological and environmental over-balance, unemployment, social and cultural dilemmas (for example, the differentiation between the rich and the poor due to income gaps.) The article concludes with suggestions on how to regulate migration for the sake of steady development and balance of human resources in the region.

TÀI LIỆU THAM KHẢO -

(Bài tham luận Công nghiệp hóa ở các tỉnh Phía Nam – Huỳnh Thị Ngọc Tuyết)

1. Trương Sĩ Anh, Một số đặc điểm của người nhập cư vào TPHCM, tham luận Hội thảo, 1998
2. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, Văn hóa và cư dân Đồng Bằng Sông Cửu Long, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1990.
3. Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tạp Lục, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1997.
4. Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thống chí, tập hạ, quyển IV,V,VI, Nha Văn hóa Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.
5. Trần văn Giàu (Chủ biên), Địa chí Văn hóa TPHCM, tập 1, NXB TPHCM, 1987.
6. Niên Giám Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
7. Huỳnh Thị Ngọc Tuyết, Tiểu thủ công nghiệp vùng Sài Gòn – Chợ Lớn - Gia Định và phụ cận (1954-1975), Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học lịch sử TP. HCM, 1993.
8. An historic exodus in Vietnam, Commissariat for refugees, SaiGon (không ghi năm ấn hành), tài liệu lưu trữ.
9. Migration, Human resource, Employment and Urbanization in Ho Chi Minh city, National Political Publishing House, HaNoi, 1996.